Voucher - Chứng từ

Trong **General Ledger** (Sổ cái kế toán) của **VHTerp** (và các phần mềm kế toán khác), **Voucher** là một thuật ngữ dùng để chỉ các tài liệu hoặc giao dịch ghi nhận hoạt động tài chính trong hệ thống kế toán. Mỗi **Voucher** thường đại diện cho một giao dịch cụ thể và chứa thông tin chi tiết về giao dịch đó.

- **Chứng từ**
- **Phiếu giao dịch**
- **Bút toán giao dịch**

Ý nghĩa của **Voucher**:

1. **Voucher** đóng vai trò là bằng chứng ghi nhận một giao dịch tài chính (ví dụ: hóa đơn, phiếu thu, phiếu chi, hoặc bút toán điều chỉnh).
2. Trong **General Ledger**, **Voucher** liên kết các bút toán kế toán với một tài liệu cụ thể để dễ dàng tra cứu và quản lý.
3.

Các loại **Voucher** phổ biến trong **VHTerp**:

1. **Journal Entry** (Bút toán nhật ký):
   - Ghi nhận các giao dịch kế toán như điều chỉnh tài khoản, chuyển tiền giữa tài khoản ngân hàng, hoặc bút toán kết chuyển.
   - Voucher Type: `Journal Entry`
2. **Sales Invoice** (Hóa đơn bán hàng):
   - Ghi nhận doanh thu từ việc bán hàng hóa hoặc dịch vụ.
   - Voucher Type: `Sales Invoice`
3. **Purchase Invoice** (Hóa đơn mua hàng):
   - Ghi nhận chi phí hoặc nghĩa vụ thanh toán cho nhà cung cấp.
   - Voucher Type: `Purchase Invoice`
4. **Payment Entry** (Bút toán thanh toán):
   - Ghi nhận thanh toán hoặc nhận tiền từ khách hàng hoặc nhà cung cấp.
   - Voucher Type: `Payment Entry`
5. **Expense Claim** (Yêu cầu chi phí):
   - Ghi nhận chi phí được nhân viên khai báo.
   - Voucher Type: `Expense Claim`
6. **Stock Entry** (Phiếu nhập/xuất kho):

- Ghi nhận các giao dịch liên quan đến hàng tồn kho, chẳng hạn như nhập kho, xuất kho hoặc chuyển kho.
- Voucher Type: `Stock Entry`

Mối liên hệ giữa **Voucher** và **General Ledger**:

1. Khi một giao dịch được ghi nhận qua bất kỳ **Voucher** nào, hệ thống sẽ tự động tạo các bút toán ghi sổ trong **General Ledger**.
2. Mỗi dòng bút toán trong **General Ledger** đều liên kết với một **Voucher** cụ thể, giúp bạn truy xuất nguồn gốc giao dịch dễ dàng.

Ví dụ:

- Một hóa đơn bán hàng (Sales Invoice) có mã **SINV-0001** sẽ ghi nhận các bút toán:
  - Nợ: **Accounts Receivable** (Phải thu khách hàng).
  - Có: **Sales Income** (Doanh thu bán hàng).
- Trong **General Ledger**, các bút toán này sẽ hiển thị mã **Voucher** là **SINV-0001** để tra cứu hóa đơn gốc.

Ví dụ cụ thể:

1. **Journal Entry (JE-0001)**:
   - Chuyển tiền từ tài khoản A sang tài khoản B:
     - Nợ: **Bank Account B** (1,000,000 VNĐ).
     - Có: **Bank Account A** (1,000,000 VNĐ).
   - Voucher Type: `Journal Entry`
   - Voucher No: **JE-0001**
2. **Sales Invoice (SINV-0002)**:
   - Ghi nhận doanh thu từ khách hàng:
     - Nợ: **Accounts Receivable - Customer A** (500,000 VNĐ).
     - Có: **Sales Income - Product A** (500,000 VNĐ).
   - Voucher Type: `Sales Invoice`
   - Voucher No: **SINV-0002**

Tóm lại:

- **Voucher** trong **General Ledger** là đại diện cho các tài liệu hoặc giao dịch tài chính được ghi nhận.

- Nó là "cầu nối" giúp bạn tra cứu, đối chiếu, và kiểm tra các giao dịch kế toán một cách minh bạch và chính xác.
- Ví dụ: Hóa đơn bán hàng, phiếu thu, phiếu chi, hoặc bút toán nhật ký đều là các **Voucher** liên quan.

Phiên bản #1
Được tạo 7 tháng 1 2025 03:54:47 bởi Vũ Hồng Anh
Được cập nhật 7 tháng 1 2025 03:57:13 bởi Vũ Hồng Anh